

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý III năm 2012

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị : đồng

Tài sản	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		67,797,727,261	96,383,621,766
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2,788,228,563	1,457,912,619
1. Tiền	111	V.01	2,788,228,563	1,457,912,619
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	180,448,228	104,780,228
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,961,710,853	1,964,100,853
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,781,262,625)	(1,859,320,625)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42,894,518,402	74,090,929,716
1. Phải thu của khách hàng	131		63,000,000	63,000,000
2. Trả trước cho người bán	132		257,725,677	202,375,677
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		18,834,885,942	49,268,399,964
5. Các khoản phải thu khác	138		23,738,906,783	24,557,154,075
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.02	-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,934,532,068	20,729,999,203
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		35,580,003	108,044,507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		21,898,952,065	20,621,954,696
B. Tài sản dài hạn	200		15,463,927,553	8,068,661,415
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.11	-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		3,098,163,434	3,695,230,873
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	1,083,240,918	1,394,650,428
- Nguyên giá	222		4,079,658,021	4,066,908,021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,996,417,103)	(2,672,257,593)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	2,014,922,516	2,300,580,445
- Nguyên giá	228		3,323,759,325	3,197,753,685
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,308,836,809)	(897,173,240)
4. Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-

✱

III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		10,380,000,000	2,000,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		10,380,000,000	2,000,000,000
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		-	-
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254		-	-
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác	258	V.04	-	-
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		1,985,764,119	2,373,430,542
1. chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	499,009,263	900,746,910
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.09	-	-
3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.10	1,246,755,056	1,234,683,832
4. Tài sản dài hạn khác	268		239,999,800	237,999,800
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		83,261,654,814	104,452,283,181
Nguồn Vốn			-	-
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		8,479,222,459	25,713,298,837
I. Nợ ngắn hạn	310		8,473,806,109	25,707,882,487
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	1,493,500,000	19,046,000,000
2. Phải trả người bán	312		1,961,297,255	130,000,000
3. Người mua ứng trước	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	16,845,262	62,198,322
5. Phải trả người lao động	315		344,765,835	23,723,333
6. Chi phí phải trả	316	V.12	1,904,928,599	2,078,625,597
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	983,015,339	2,876,152,800
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		1,642,920,304	1,418,073,466
10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		73,078,969	73,108,969
11. Phải trả tổ chức thanh toán chứng khoán	322		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán trái phiếu Chính Phủ	327		-	-
13. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		53,454,546	-
14. Dự phòng phải trả ngắn hạn	329		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5,416,350	5,416,350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và Nợ dài hạn	334	V.15	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V209	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		5,416,350	5,416,350
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		74,782,432,355	78,738,984,344
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	74,782,432,355	78,738,984,344

1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96,000,000,000	96,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ(*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21,217,567,645)	(17,261,015,656)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	440		83,261,654,814	104,452,283,181
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006		103,224,450,000	102,823,040,000
6.1 Chứng khoán giao dịch	007		103,224,450,000	102,823,040,000
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008		216,590,000	428,850,000
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009		103,007,860,000	102,394,190,000

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

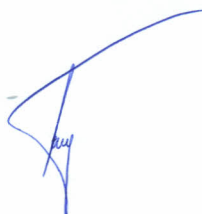
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Cẩm Vân



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hàn Công Khanh

CHỦ TỊCH

B

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu	01		1,952,410,005	3,410,253,604	6,752,892,523	15,281,603,173
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		399,362,432	572,757,804	1,778,692,012	2,296,016,880
- Doanh thu hoạt động đầu tư CK, góp vốn	01.2		20,000	1,153,700	516,300	464,060,600
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3				-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4				-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5				-	-
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1,772,351		2,304,512	-
- Doanh thu hoạt động uỷ thác đầu giá	01.7				-	-
- Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	01.8				-	-
- Doanh thu khác	01.9		1,551,255,222	2,836,342,100	4,971,379,699	12,521,525,693
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	19,852,181
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		1,952,410,005	3,410,253,604	6,752,892,523	15,261,750,992
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11		722,002,867	3,419,461,574	4,962,957,913	14,988,740,839
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		1,230,407,138	(9,207,970)	1,789,934,610	273,010,153
6. Chi phí Quản lý doanh nghiệp	25		2,163,594,883	3,097,112,297	7,220,629,231	11,987,158,864
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(933,187,745)	(3,106,320,267)	(5,430,694,621)	(11,714,148,711)
8. Thu nhập khác	31		169,641,559	1,934,594,097	1,474,142,632	7,452,766,737
9. Chi phí khác	32				-	7,675,500
10. Lợi nhuận khác	40		169,641,559	1,934,594,097	1,474,142,632	7,445,091,237
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(763,546,186)	(1,171,726,170)	(3,956,551,989)	(4,269,057,474)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.1			-	-
13. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	VI.2			-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(763,546,186)	(1,171,726,170)	(3,956,551,989)	(4,269,057,474)
14.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
14.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty m	62					
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc Công ty


Nguyễn Thị Cẩm Vân


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng




TỔNG GIÁM ĐỐC

Hàn Công Khanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý III năm 2012

Đơn vị tính: đồng


Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh	01	402,063,542	14,650,912,730
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02	(2,451,747,605)	(3,808,424,045)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05	-	(330,795,048)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06	458,190,730,829	894,803,680,515
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07	(451,532,315,160)	(937,571,241,161)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08	-	-
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09	-	-
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	10	(1,755,846,465)	(6,967,172,168)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11	(2,153,984,956)	(3,566,061,464)
10. Tiền chi trả lãi vay	12	(2,741,751,157)	(12,903,831,835)
11. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	13	-	-
12. Tiền thu khác	14	3,049,063,565	803,231,619
13. Tiền chi khác	15	(6,327,478,359)	(2,342,551,520)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KDCK	20	(5,321,265,766)	(57,232,252,377)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(27,295,455)	(306,643,508)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(13,000,000,000)	(72,465,996,215)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	14,648,280,010	61,804,302,292
5. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25	(10,380,000,000)	(48,766,120,581)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	2,000,000,000	45,757,510,276
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1,784,197,155	8,607,795,335
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4,974,818,290)	(5,369,152,401)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CPDN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	70,871,400,000	3,431,836,549,146
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59,245,000,000)	(3,385,162,493,866)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	11,626,400,000	46,674,055,280
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1,330,315,944	(15,927,349,498)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,457,912,619	20,031,171,823
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60)	70	2,788,228,563	4,103,822,325

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Giám đốc


Nguyễn Thị Cẩm Vân


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Đức Tùng


CÔNG TY
CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN
TRÍ VIỆT TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Nội - TP. Hà Nội
Hà Văn Công Khanh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý III năm 2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty: kinh doanh chứng khoán.
- Ngành nghề kinh doanh**
 - Môi giới chứng khoán;
 - Lưu ký chứng khoán.
 - Tư vấn chứng khoán
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không**

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm**
Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với các Công ty Chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:**
Báo cáo tài chính quý 3/2012 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của chuẩn mực kế toán 27 "Báo cáo tài chính giữa niên độ" và thông tư hướng dẫn chuẩn mực do Bộ Tài Chính ban hành.
- Hình thức sổ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.
- Nguyên tắc đánh giá chứng khoán**
Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán đầu tư dài hạn mua vào của Công ty Chứng khoán và của người uỷ thác đầu tư theo giá trị mua vào thực tế.
Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác**
 - 3.1. Nguyên tắc ghi nhận**
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại lại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

4.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

- Thiết bị, dụng cụ quản lý 03 - 8 năm

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

số 04 - Tài sản cố định vô hình và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ tài chính ban hành về Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao như sau:

- Phần mềm giao dịch 03 - 15 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán, cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn thu hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

7. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trước hoạt động

8. Nguồn vốn chủ sở hữu

- 8.1 Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.
- 8.2 Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
- 8.3 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa

9. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

V Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1 Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ

Do đặc thù các sản phẩm của công ty nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động kinh doanh ít thay đổi

2 Tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ

2.1 Tiền và các khoản tương đương tiền (Mã 110) :

	<u>Số kỳ này</u>
Tiền	2,788,228,563
- Tiền mặt	900,633,756
- Tiền gửi Ngân hàng	53,755,065
- Tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán	1,833,839,742
Cộng	<u>2,788,228,563</u>

2.2 Đầu tư tài chính ngắn hạn (Mã 120) :

	<u>Số kỳ này</u>
- Đầu tư chứng khoán thương mại	1,961,710,853
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(1,781,262,625)
Cộng	<u>180,448,228</u>

2.3 Các khoản phải thu ngắn hạn (Mã 130) :

	<u>Số kỳ này</u>
- Phải thu của khách hàng	63,000,000
- Ứng trước cho người bán	257,725,677
- Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán (*)	18,834,885,942
- Phải thu khác (**)	23,738,906,783
Cộng	<u>42,894,518,402</u>

ka

(*) Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán

	<u>Số kỳ này</u>
- Phải thu khác	81,444,644
- Phải thu phí hỗ trợ thanh toán tiền mua chứng khoán	547,565,483
- Phải thu khách hàng về chuyển nhượng quyền nhận tiền bán CK	3,357,466,760
- Phải thu khách hàng về hoạt động hỗ trợ thanh toán tiền mua CK	14,848,409,055
Cộng	<u><u>18,834,885,942</u></u>

(**) Phải thu khác

	<u>Số kỳ này</u>
- Công ty CP Bất động sản Trí Việt	17,803,800,350
- Nguyễn Tuấn Thành	700,000,000
- Sửa lỗi kỹ thuật	312,075,950
- Lê Thị Kim Huệ	73,996,215
- Phạm Thành Thái Lĩnh	4,796,434,268
- Phải thu khác	52,600,000
Cộng	<u><u>23,738,906,783</u></u>

2.4 Tài sản ngắn hạn khác (Mã 158):

	<u>Số kỳ này</u>
- Tạm ứng	9,115,831,484
- Đặt cọc thực hiện Hợp đồng hợp tác đầu tư :	12,783,120,581
+ Ông Đặng Vũ Toàn	4,000,000,000
+ Ông Ngô Quang Hóa	2,783,120,581
+ Bà Phạm Thị Ân Thoa	4,000,000,000
+ Bà Trần Thanh Minh	2,000,000,000
Cộng	<u><u>21,898,952,065</u></u>

2.5 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Mã 250):

	<u>Số kỳ này</u>
- Góp vốn liên doanh, liên kết	10,380,000,000
Cộng	<u><u>10,380,000,000</u></u>

2.6 Chi phí trả trước dài hạn (Mã 261):

	<u>Số kỳ này</u>
- Thiết bị, máy móc, dụng cụ văn phòng	499,009,263
Cộng	<u><u>499,009,263</u></u>

2.7 Các khoản vay và nợ ngắn hạn khác (Mã 311):

	<u>Số kỳ này</u>
- Hán Công Khanh	1,493,500,000
Cộng	<u><u>1,493,500,000</u></u>

48

2.8 Thuế và các khoản phải trả nhà nước (Mã 314) :

	<u>Số kỳ này</u>
- Thuế GTGT đầu ra	353,559
- Thuế thu nhập cá nhân	16,491,703
Cộng	<u><u>16,845,262</u></u>

2.9 Chi phí phải trả (Mã 316)

	<u>Số kỳ này</u>
- Trích trước chi phí tiền điện	10,885,239
- Trích trước chi phí lãi vay	1,894,043,360
Cộng	<u><u>1,904,928,599</u></u>

2.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (Mã 328):

	<u>Số kỳ này</u>
- Thuế TNCN chờ xử lý	280,524,228
- Tiền nhận đặt cọc văn phòng	327,600,000
- Phí tư vấn chứng khoán	305,668,842
- Bảo hiểm xã hội	61,368,057
- Phải trả, phải nộp khác	7,854,212
Cộng	<u><u>983,015,339</u></u>

3 Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu

+ Biến động về lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước :	(20,454,021,459)
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này:	<u>(21,217,567,645)</u>
Lợi nhuận trong kỳ (tại ngày 30/09/2012) :	<u><u>(763,546,186)</u></u>

4 Những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không có

5 Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có

6 Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi: không có

7 Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết): không có

8 Trình bày sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ: Không có

9 Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất: không có

10 Các thông tin khác : không có

Hà nội, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Giám đốc







Nguyễn Thị Cẩm Vân

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Tùng



TRẦN CÔNG KHANH

Trần Công Khanh

7/3